

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh.
Trụ sở chính: Tổ 33 khu 5, P.Hà Khánh, TP.Hạ Long, Quảng Ninh.
Điện thoại: 02033.657.539 Fax: 02033.657.540
Người thực hiện CBTT: Ông Ngô Sinh Nghĩa – Phó Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Tổ 33 khu 5, P.Hà Khánh, TP.Hạ Long, Quảng Ninh.
Loại thông tin công bố:
☐ 24h ☐ Yêu Cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

I. Báo cáo tài chính Quý 1/2019 của Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

II. Giải trình kết quả kinh doanh quý 1/2019.

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2019 giảm 38,5 tỷ đồng (thay đổi hơn 10%) so với quý 1/2018, do một số nguyên nhân chính sau:

+ Nguyên nhân tăng lợi nhuận:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2019 tăng 1,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí hoạt động tài chính quý 1/2019 giảm 59,6 tỷ đồng, trong đó lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 26,6 tỷ đồng và chi phí lãi vay giảm 33 tỷ đồng, nguyên nhân là do (i) tỷ giá thời điểm 31/03/2019 biến động tăng 0,02% so với thời điểm 31/12/2018, trong khi cùng thời điểm năm 2018 tăng 0,37% so với thời điểm 31/12/2017 và (ii) dư nợ vay giảm.

+ Nguyên nhân giảm lợi nhuận:

- Lợi nhuận gộp quý 1/2019 giảm 97,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do sản lượng điện giảm và giá nguyên liệu than đầu vào tăng.

- Chi phí Quản lý doanh nghiệp quý 1/2019 tăng 1,7 tỷ đồng so với quý 1/2018.

Trên đây là các giải trình của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh về kết quả sản xuất kinh doanh quý 1/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website công ty;
- Lưu VT, TCKT.

**Người đại diện theo pháp luật
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Ngô Sinh Nghĩa



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ :Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2 871 233 492 726	2 794 480 500 014
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		274 726 910 324	534 793 869 105
1. Tiền	111		124 726 910 324	299 793 869 105
2. Các khoản tương đương tiền	112		150 000 000 000	235 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 500 000 000	1 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1 500 000 000	1 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 305 375 765 876	1 959 737 048 566
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2 276 970 520 471	1 933 729 240 762
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		28 405 245 405	26 007 807 804
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		289 221 949 709	298 164 011 743
1. Hàng tồn kho	141		289 221 949 709	298 164 011 743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		408 866 817	285 570 600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		408 866 817	285 570 600



1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		9 104 920 680 054	9 590 329 471 834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9 035 315 207 142	9 518 370 475 610
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9 034 577 342 486	9 517 365 569 563
- Nguyên giá	222		21 482 131 231 510	21 479 928 686 060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 447 553 889 024)	(11 962 563 116 497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		737 864 656	1 004 906 047
- Nguyên giá	228		5 546 990 553	5 546 990 553
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 809 125 897)	(4 542 084 506)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 635 556 263	4 059 061 057
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 635 556 263	4 059 061 057
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64 969 916 649	67 899 935 167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		909 199 690	474 719 092
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		64 060 716 959	67 425 216 075
4. Tài sản dài hạn khác:	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 976 154 172 780	12 384 809 971 848

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7 679 694 792 358	8 269 533 034 730
I - Nợ ngắn hạn	310		2 536 030 816 388	2 627 690 824 024
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		400 558 453 106	522 539 782 088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		33 397 372 764	46 905 504 853
4. Phải trả người lao động	314		9 186 305 196	57 981 390 765
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		188 624 043 836	107 026 064 629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4 071 540 130	240 566 229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1 898 725 613 145	1 891 190 459 249
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1 467 488 211	1 807 056 211
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5 143 663 975 970	5 641 842 210 706
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5 143 663 975 970	5 641 842 210 706
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 296 459 380 422	4 115 276 937 118
I - Vốn chủ sở hữu	410		4 296 459 380 422	4 115 276 937 118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		4 500 000 000 000	4 500 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		230 890 628 441	230 890 628 441
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(96 675 000 000)	(128 900 000 000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 696 830 922	12 696 830 922
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(350 453 078 941)	(499 410 522 245)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(499 410 522 245)	(774 636 967 601)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148 957 443 304	275 226 445 356
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11 976 154 172 780	12 384 809 971 848

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG THỊ THU NGÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

KẾ TOÁN TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 525 982 678 083	2 543 919 530 462	2 525 982 678 083	2 543 919 530 462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 525 982 678 083	2 543 919 530 462	2 525 982 678 083	2 543 919 530 462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 211 570 800 084	2 131 694 840 037	2 211 570 800 084	2 131 694 840 037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		314 411 877 999	412 224 690 425	314 411 877 999	412 224 690 425
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 941 030 774	549 824 188	1 941 030 774	549 824 188
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	150 784 193 103	210 432 689 093	150 784 193 103	210 432 689 093
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		117 291 249 212	150 268 093 050	117 291 249 212	150 268 093 050
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15 214 610 989	13 552 085 676	15 214 610 989	13 552 085 676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		150 354 104 681	188 789 739 844	150 354 104 681	188 789 739 844
11. Thu nhập khác	31		444 005 320	469 601 500	444 005 320	469 601 500
12. Chi phí khác	32		1 840 666 697	1 815 166 271	1 840 666 697	1 815 166 271
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1 396 661 377)	(1 345 564 771)	(1 396 661 377)	(1 345 564 771)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		148 957 443 304	187 444 175 073	148 957 443 304	187 444 175 073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		148 957 443 304	187 444 175 073	148 957 443 304	187 444 175 073
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		331	417	331	417
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày ...20... tháng ...4... năm 2019....

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG THỊ THU NGÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

KT.TGD PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGO SINH NGHĨA

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh

Địa chỉ : Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ Long, Quảng Ninh

MẪU SỐ B03A-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		148 957 443 304	187 444 175 073
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		485 257 813 918	489 870 211 416
- Các khoản dự phòng	03			54 528 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		33 492 943 891	60 157 662 351
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		115 519 505 261	149 845 233 979
- Chi phí lãi vay	06		117 291 249 212	150 268 093 050
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		900 518 955 586	1 092 113 375 869
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(342 954 592 262)	(557 750 795 602)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		12 306 561 150	174 935 586 657
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(807 167 044 427)	(815 602 230 073)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(557 776 815)	(20 874 212)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22 936 503 911)	(28 794 680 193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			15 000 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(339 568 000)	(61 697 400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(261 129 968 679)	(135 166 314 954)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Ngày in : 20/04/2019

Trang 1/2

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(124 076 454)	(9 154 858 410)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 187 086 352	422 859 071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1 063 009 898	(8 731 999 339)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(4 660 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(4 660 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(260 066 958 781)	(148 558 314 293)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		534 793 869 105	319 787 794 331
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		274 726 910 324	171 229 480 038

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG THỊ THU NGÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN VŨ LINH

Lập ngày 20 tháng 4 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ SINH NGHĨA

Tập đoàn điện lực Việt nam
Đơn vị: Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng
Ninh
Địa chỉ: Tổ 33, khu 5, P. Hà Khánh, Hạ
Long, Quảng Ninh

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh và bán điện
- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư xây dựng, quản lý và bán điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Kinh doanh và sản xuất điện
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: VNĐ/USD
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo đúng chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: trình bày theo phương pháp giá gốc.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc + chi phí tiếp nhận
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận TSCĐ Theo giá gốc, trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Các khoản Công cụ dụng cụ xuất dùng không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên 1 năm và chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản dư nợ gốc ngoại tệ được hạch toán vào chi phí trong kỳ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Là doanh thu sản xuất điện
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: Là lãi tiền gửi
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền					Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt					141 142 723	109 247 778
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					124 585 767 601	299 684 621 327
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền					150 000 000 000	235 000 000 000
Cộng					274 726 910 324	534 793 869 105
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ			Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;	1 500 000 000	1 500 000 000		1 500 000 000	1 500 000 000	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						

- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp		Cuối kỳ			Đầu năm			
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;									
- Đầu tư vào đơn vị khác;									

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2 276 970 520 471		1 933 729 240 762	
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	2 684 125 048			
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	25 721 120 357		26 007 807 804	

Cộng			28 405 245 405			26 007 807 804	
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.							
Cộng							
Tổng cộng (a+b)			28 405 245 405			26 007 807 804	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Số lượng			Giá trị			
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu			Cuối kỳ			Đầu năm	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	288 226 802 245		296 290 664 443	
- Công cụ, dụng cụ;	995 147 464		1 873 347 300	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				

- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD CB;			4 231 137 511	4 059 061 057
- Sửa chữa.			404 418 752	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4 380 304 664 634	15 912 724 632 336	1 177 424 947 245	8 545 024 957	929 416 888	21 479 928 686 060
- Mua từ đầu năm		2 164 545 450		38 000 000		2 202 545 450
- Đầu tư XD CB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4 380 304 664 634	15 914 889 177 786	1 177 424 947 245	8 583 024 957	929 416 888	21 482 131 231 510
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 433 335 818 040	9 783 506 109 042	740 264 523 089	4 527 249 438	929 416 888	11 962 563 116 497
- Khấu hao từ đầu năm	57 014 282 763	398 019 668 714	29 622 722 238	334 098 812		484 990 772 527

- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 490 350 100 803	10 181 525 777 756	769 887 245 327	4 861 348 250	929 416 888	12 447 553 889 024
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2 946 968 846 594	6 129 218 523 294	437 160 424 156	4 017 775 519		9 517 365 569 563
- Tại ngày cuối kỳ	2 889 954 563 831	5 733 363 400 030	407 537 701 918	3 721 676 707		9 034 577 342 486
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	40 547 619	1 561 470 000	3 471 489 549	1 897 371 442	929 416 888	7 900 295 498
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm			468 902 101		5 078 088 452			5 546 990 553
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ			468 902 101		5 078 088 452			5 546 990 553
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm			365 121 787		4 176 962 719			4 542 084 506
- Khấu hao từ đầu năm			39 075 174		227 966 217			267 041 391

- Tăng khác			39 075 174		227 966 217			267 041 391
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ			404 196 961		4 404 928 936			4 809 125 897
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm			103 780 314		901 125 733			1 004 906 047
- Tại ngày cuối kỳ			64 705 140		673 159 516			737 864 656
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					2234263937			2234263937

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	408 866 817	285 570 600
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể).	408 866 817	285 570 600
b) Dài hạn	909 199 690	474 719 092
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có thể).	909 199 690	474 719 092
Cộng(a+b)	1 318 066 507	760 289 692
14. Tài sản khác		
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		

Cộng							
15. Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay		Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		1 898 725 613 145		499 419 178 627	491 884 024 731	1 891 190 459 249	
b) Vay dài hạn		5 143 663 975 970		971 594 259	499 149 828 995	5 641 842 210 706	
Từ 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
Tổng cộng (a+b)		7 042 389 589 115		500 390 772 886	991 033 853 726	7 533 032 669 955	
c) Các khoản nợ thuê tài chính		Năm nay			Năm trước		
Thời hạn		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
Khoản mục				Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;							
- Nợ thuê tài chính;							

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Các khoản phải trả người bán			400 558 453 106	522 539 782 088		
- Phải trả cho các đối tượng khác						
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Các đối tượng khác						
c) Phải trả người bán là các bên liên quan						
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp			46 905 504 853	92 781 859 555	106 289 991 644	33 397 372 764

- Thuế GTGT	43 776 524 156	90 493 998 969	101 011 889 279	33 258 633 846
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu	2 577 700 697		2 577 700 697	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	551 280 000	2 248 883 813	2 661 424 895	138 738 918
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		38 976 773	38 976 773	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			188 624 043 836	107 026 064 629
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				

a) Ngắn hạn				4 071 540 130		240 566 229
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn;				549 356 050		137 366 948
- Bảo hiểm xã hội;						
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				15 827 000		15 827 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.				3 506 357 080		87 372 281
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						

- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	4 500 000 000 000	230 890 628 441				- 128 900 000 000
- Tăng vốn trong năm nay	1 958 000 000					33 492 943 891
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay	1 958 000 000					1 267 943 891
- Lỗ trong năm nay						

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	4 500 000 000 000	230 890 628 441					- 96 675 000 000
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng	
A	7		9	10	11	12	
Số dư đầu năm trước							
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	12 696 830 922			- 499 410 522 245		4 115 276 937 118	
- Tăng vốn trong năm nay						35 450 943 891	
- Lãi trong năm nay				148 957 443 304		148 957 443 304	
- Giảm vốn trong năm nay						3 225 943 891	
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	12 696 830 922			- 350 453 078 941		4 296 459 380 422	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu năm	
- Vốn góp ngân sách							
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000	
- Cổ phiếu ưu đãi							
Cộng					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
+ Vốn góp đầu năm					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000	
+ Vốn góp Tăng trong năm					1 958 000 000		
+ Vốn góp Giảm trong năm					1 958 000 000		
+ Vốn góp Cuối kỳ					4 500 000 000 000	4 500 000 000 000	

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	12 696 830 922	12 696 830 922
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2 525 982 678 083	2 543 919 530 462
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;		2 525 982 678 083	2 543 919 530 462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	2 525 982 678 083	2 543 919 530 462
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1 335 114 709	717 690 509
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	2 210 235 685 375	2 130 977 149 528
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	2 211 571 515 096	2 131 694 840 037

4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	1 771 743 951	422 859 071
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	169 286 823	126 965 117
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1 941 030 774	549 824 188
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	117 291 249 212	150 268 093 050
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	33 492 943 891	60 164 596 043
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	150 784 193 103	210 432 689 093
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	444 005 320	469 601 500
Cộng	444 005 320	469 601 500
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1 840 666 697	1 815 166 271

Cộng	1 840 666 697	1 815 166 271
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15 214 610 989	13 552 085 676
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 608 731 838 946	1 529 612 198 710
- Chi phí nhân công;	41 312 027 492	37 263 526 756
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	484 084 298 168	488 696 695 666
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	12 954 372 169	10 730 476 852
- Chi phí khác bằng tiền.	78 367 759 589	78 226 337 220
Cộng	2 225 450 296 364	2 144 529 235 204

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước: thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Thu nhập các thành viên quản lý Lũy kế từ đầu năm đến tháng 3

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thu nhập Ban TGD	122.925.117	344.189.732
Tiền lương, thù lao, thu nhập khác HĐQT	260.975.242	118.292.000
Tiền lương, thù lao, thu nhập khác BKS	212.330.140	206.064.010

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

: Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1/2019 giảm 38,5 tỷ đồng (thay đổi hơn 10%) so với quý 1/2018, nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Nguyên nhân tăng lợi nhuận:

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1/2019 tăng 1,4 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí hoạt động tài chính quý 1/2019 giảm 59,6 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay giảm 33 tỷ đồng so với quý 1/2018 là do dư nợ vay giảm.

+ Nguyên nhân giảm lợi nhuận:

- Lợi nhuận gộp quý 1/2019 giảm 97,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do sản lượng điện giảm và giá nguyên liệu than đầu vào tăng.

- Chi phí Quản lý doanh nghiệp quý 1/2019 tăng 1,7 tỷ đồng so với quý 1/2018.

Người lập biểu

Phùng Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

